TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

Quý 3 năm 2026

HÀ NỘI THÁNG 10 NĂM 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ THỊ THU HOÀI
Ký ngày: 30/10/2026 17:20:39

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ

Toà nhà Viện Dầu Khí Việt Nam - Yên Hòa - Hà Nội

Mẫu số B 01a – DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,697,149,771,988**	**2,828,165,643,136**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**350,319,578,301**	**185,923,944,358**
1. Tiền	111		261,749,254,465	97,425,106,002
2. Các khoản tương đương tiền	112		88,570,323,836	88,498,838,356
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**278,361,450,063**	**279,648,208,253**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,600,000,000	14,600,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		546,819,044,115	548,105,802,305
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(269,172,594,052)	(269,172,594,052)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,170,841,173,560**	**1,532,479,948,231**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		743,065,119,583	1,254,222,367,326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		599,790,188,583	559,356,145,583
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		442,607,247,388	325,942,381,839
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(615,346,559,020)	(607,767,002,643)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		725,177,026	726,056,126
IV. Hàng tồn kho	**140**		**833,570,840,087**	**771,647,894,657**
1. Hàng tồn kho	141		833,570,840,087	771,647,894,657
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**64,056,729,977**	**58,465,647,637**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		796,140,924	337,369,949
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		41,907,504,360	36,776,863,875
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		21,353,084,693	21,351,413,813
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,328,738,346,224**	**1,420,147,720,795**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**18,975,241,482**	**22,893,210,988**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		18,975,241,482	22,893,210,988
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**9,676,958,934**	**9,840,937,675**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9,221,403,366	9,595,937,665
- Nguyên giá	222		48,544,909,372	50,296,874,592
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(39,323,506,006)	(40,700,936,927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		455,555,568	245,000,010
- Nguyên giá	228		5,805,180,340	5,505,180,340
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(5,349,624,772)	(5,260,180,330)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	
3.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**24,089,000,000**	**24,089,000,000**
- Nguyên giá	241		24,089,000,000	24,089,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**167,308,721,200**	**167,308,721,200**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		35,451,655,392	35,451,655,392
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		131,857,065,808	131,857,065,808

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1,105,284,283,946**	**1,191,490,011,281**
1. Đầu tư vào công ty con	261		1,384,909,968,398	1,384,909,968,398
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		735,449,467,055	735,449,467,055
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		170,595,000,000	170,595,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(1,815,273,151,507)	(1,809,149,544,172)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		629,603,000,000	709,685,120,000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3,404,140,662**	**4,525,839,651**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		3,404,140,662	4,525,839,651
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**4,025,888,118,212**	**4,248,313,363,931**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,743,749,521,545**	**3,951,612,858,730**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,583,801,738,031**	**3,790,579,194,052**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,221,929,789,230	2,403,857,774,213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		279,286,258,346	222,013,426,232
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		119,244,732	119,244,732
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		2,914,339,942	4,465,686,270
5. Phải trả người lao động	315		8,669,747,864	16,553,852,188
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		91,585,798,772	82,920,795,495
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1,447,841,545	26,699,779,405
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		424,817,421,911	422,814,842,780
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		560,312,506,762	618,415,003,810
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(7,281,211,073)	(7,281,211,073)
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**159,947,783,514**	**161,033,664,678**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		115,497,608,588	115,497,608,588
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		44,436,318,739	45,522,199,903
8. Phải trả dài hạn khác	338		13,856,187	13,856,187
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**282,138,596,667**	**296,700,505,201**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(29,710,000)	(29,710,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76,986,992,734	76,986,992,734
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500,000,000	500,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3,795,318,686,067)	(3,780,756,777,533)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(3,780,756,777,533)	(3,791,283,252,151)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(14,561,908,534)	10,526,474,618
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4,025,888,118,212**	**4,248,313,363,931**
			-	-

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Châm	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ
Toà nhà Viện Dầu Khí Việt Nam - Yên Hòa - Hà Nội

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC)
Ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đvt: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		264,726,917,746	83,089,100,864	441,598,189,524	359,029,094,690
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		264,726,917,746	83,089,100,864	441,598,189,524	359,029,094,690
4	Giá vốn hàng bán	11		250,497,942,254	82,889,008,174	412,386,239,281	359,058,443,609
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,228,975,492	200,092,690	29,211,950,243	(29,348,919)
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22		3,177,138,542	1,846,820,758	8,619,723,580	20,898,515,313
8	Chi phí tài chính	23		4,875,539,040	10,217,285,510	13,435,608,811	25,327,286,428
	Trong đó : Chi phí đi vay	24		1,201,722,415	1,067,862,460	3,361,493,633	3,237,305,036
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,944,193,121	8,926,580,832	46,971,387,212	31,204,977,957
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		(1,413,618,127)	(17,096,952,894)	(22,575,322,200)	(35,663,097,991)
12	Thu nhập khác	31		8,908,533,079	656	11,572,009,204	617,387,918
13	Chi phí khác	32		171,699,605	6,424,964	3,558,595,538	826,060,133
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,736,833,474	(6,424,308)	8,013,413,666	(208,672,215)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,323,215,347	(17,103,377,202)	(14,561,908,534)	(35,871,770,206)
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-		-	
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,323,215,347	(17,103,377,202)	(14,561,908,534)	(35,871,770,206)

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Châm	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(14,561,908,534)***	***(35,871,770,206)***
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		463,978,741	499,736,538
- Các khoản dự phòng	03		13,703,163,712	3,248,613,725
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(50,913,004)	(2,900,860,250)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8,224,262,133)	(6,184,866,554)
- Chi phí đi vay	06		3,361,493,633	3,237,305,036
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước sự thay đổi của vốn lưu động	***08***		**(5,308,447,585)**	**(37,971,841,711)**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		352,944,401,550	590,325,851,032
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(61,922,945,430)	111,446,610,458
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11		(152,314,044,964)	(219,645,916,820)
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		662,928,014	945,851,108
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(458,947,894)	(194,116,473)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,363,300,000	1,063,300,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,398,000,000)	(1,898,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**133,568,243,691**	**444,071,737,594**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(300,000,000)	(289,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		617,125,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24		83,598,284,624	(55,000,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	2,700,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,963,564,673	9,699,592,223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***88,878,974,297***	***(42,889,407,777)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		359,005,536,641	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(417,108,033,689)	(9,336,400,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(58,102,497,048)**	**(9,336,400,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	**50**		**164,344,720,940**	**391,845,929,817**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**185,923,944,358**	**354,571,200,087**

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		50,913,004	2,900,860,250
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	**70**		**350,319,578,301**	**749,317,990,154**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Châm	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng , nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;

- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bêtông, thủy điện, điện khí);
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

a. ***Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối tại thời điểm báo cáo:***

Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình

Công ty CP Dầu khí Đông Đô

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí

Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn

b. Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm

Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC

Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC - ID)

Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài gòn (PVC-SG)

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà nội (PVC HN)

Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí (PVC ME)

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)

Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)

Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh

Công ty CP thương mại và truyên thông liên minh dầu khí

Công ty CP Xây lắp dầu khí Duyên Hải (PVC_DH)

c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm

- Công Ty CP Tập đoàn đầu tư Trường Sơn (tên cũ là Cty CPXLDK Trường Sơn)
- Công ty CP đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2

- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công Ty CPĐT xây dựng cảng và hạ tầng Việt Nam (IMICO cũ)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

5. Các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh

b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c, Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

d, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

f, Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 7

9. Tài sản sinh học

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác

11. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

12. Nợ phải trả

13. Vay

14. Chi phí đi vay

15. Chi phí phải trả

16. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái..

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Trong kỳ báo cáo này, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo của Tổng Công ty do Tổng Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo này

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Tiền mặt	348,735,560	438,382,223
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	261,400,518,905	96,986,723,779
- Tiền đang chuyển	-	
- Tương đương tiền (i)	88,570,323,836	88,498,838,356
Cộng	**350,319,578,301**	**185,923,944,358**

(i). Tại ngày 30/09/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 88.300.000.000 VND và 270.323.836 lãi dự thu được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất từ 1,6% - 2,4%/năm

Đơn vị tính: đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	***14,600,000,000***	***715,000,000***	***13,885,000,000***	***14,600,000,000***	***715,000,000***	***13,885,000,000***
- Tổng giá trị cổ phiếu;	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						

	30/09/2026			01/01/2026		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**
b1) Ngắn hạn	546,819,044,115	277,646,450,063	(269,172,594,052)	548,105,802,305	278,933,208,253	(269,172,594,052)
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	191,142,090,622	191,142,090,622		192,428,848,812	192,428,848,812	-
- Trái phiếu					-	
- Cho vay (ii)	355,676,953,493	86,504,359,441	(269,172,594,052)	355,676,953,493	86,504,359,441	(269,172,594,052)
+ Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (*)	*200,000,000,000*	*75,643,849,997*	*(124,356,150,003)*	*200,000,000,000*	*75,643,849,997*	*(124,356,150,003)*
+ Công ty CP ĐT Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (**)	*128,357,292,532*	-	*(128,357,292,532)*	*128,357,292,532*	-	*(128,357,292,532)*
+ Công ty CP Tổng Công ty XL DK Nghệ An (**)	*16,321,991,226*	*10,860,509,444*	*(5,461,481,782)*	*16,321,991,226*	*10,860,509,444*	*(5,461,481,782)*
+ Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	*10,997,669,735*	-	*(10,997,669,735)*	*10,997,669,735*	-	*(10,997,669,735)*
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	629,603,000,000	629,603,000,000	-	709,685,120,000	709,685,120,000	-
- Trái phiếu						

(i). Tại ngày 30/09/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 189.291.271.094 VND và 1.850.819.528 VNĐ tiền lãi dự thu đến ngày 30.9.2026 được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,4%/năm đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này

(*) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

(**) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần;

(iii). Tại ngày 30/09/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng có giá trị 25.000.000 USD được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất 0%/năm

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	30/09/2026					01/01/2026				
	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào công ty con	***1,384,909,968,398***	***427,388,965,271***	***957,521,003,128***			***1,384,909,968,398***	***432,066,103,086***	***952,843,865,313***		
Cty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	102,000,000,000	29,958,261,771	72,041,738,229	0.510	0.510	102,000,000,000	29,360,157,626	72,639,842,374	0.51	0.51
Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	153,000,000,000	68,987,629,838	84,012,370,162	0.510	0.510	153,000,000,000	69,853,829,592	83,146,170,408	0.51	0.51
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	286,227,385,833	53,015,862,241	233,211,523,592	0.510	0.510	286,227,385,833	46,700,246,165	239,527,139,668	0.5097	0.5097
Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí	153,532,000,000	-	153,532,000,000	0.534	0.534	153,532,000,000	-	153,532,000,000	0.5344	0.5344
Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	325,000,000,000	25,293,719,079	299,706,280,921	0.722	0.722	325,000,000,000	36,105,680,592	288,894,319,408	0.7222	0.7222
Cty CP CP Xây lắp dầu khí Bình Sơn (ĐT và XD Dầu khí Phú Đạt)	170,000,000,000	170,000,000,000	-	0.465	0.526	170,000,000,000	170,000,000,000	-	0.4651	0.5256
Cty CP Dầu khí Đông Đô (tên cũ: PVFC Land)	195,150,582,565	80,133,492,342	115,017,090,223	0.349	0.349	195,150,582,565	80,046,189,111	115,104,393,454	0.3487	0.3487
- ĐT vào công ty liên doanh, liên kết;	***735,449,467,055***	***27,686,502,298***	***707,762,964,759***			***735,449,467,055***	***29,132,971,819***	***706,316,495,238***		
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	58,050,000,000	27,128,273,668	30,921,726,332	0.425	0.425	58,050,000,000	28,574,743,189	29,475,256,811	0.4246	0.4246
Cty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	3,740,000,000	-	3,740,000,000	0.440	0.440	3,740,000,000	-	3,740,000,000	0.44	0.44
Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí	3,500,000,000	558,228,630	2,941,771,370	0.972	0.350	3,500,000,000	558,228,630	2,941,771,370	0.9722	0.350
Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	107,500,000,000	-	107,500,000,000	0.358	0.358	107,500,000,000	-	107,500,000,000	0.3583	0.3583
Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	200,000,000,000	-	200,000,000,000	0.400	0.400	200,000,000,000	-	200,000,000,000	0.4	0.4
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	75,600,000,000	-	75,600,000,000	0.360	0.360	75,600,000,000	-	75,600,000,000	0.36	0.36
Cty Khách sạn lam kinh	57,000,000,000	-	57,000,000,000	0.350	0.432	57,000,000,000	-	57,000,000,000	0.3501	0.4316
Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID)	19,993,000,000	-	19,993,000,000	0.500	0.500	19,993,000,000	-	19,993,000,000	0.4998	0.4998
Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	72,400,000,000	-	72,400,000,000	0.483	0.483	72,400,000,000	-	72,400,000,000	0.4827	0.4827
Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	54,395,000,000	-	54,395,000,000	0.226	0.226	54,395,000,000	-	54,395,000,000	0.2264	0.2264

Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	83,271,467,055	-	83,271,467,055	0.247	0.247	83,271,467,055	-	83,271,467,055	0.2472	0.2472
- Đầu tư vào đơn vị khác;	***170,595,000,000***	***20,605,816,378***	***149,989,183,620***			***170,595,000,000***	***20,605,816,378***	***149,989,183,622***		
Cty CP phần Xi măng Hạ Long	147,300,000,000	-	147,300,000,000	0.076	0.076	147,300,000,000	-	147,300,000,000	0.0758	0.0758
Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	2,500,000,000	2,500,000,000	-	0.100	0.100	2,500,000,000	2,500,000,000	-	0.1	0.1
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	2,500,000,000	1,299,063,178	1,200,936,822	0.019	0.019	2,500,000,000	1,299,063,178	1,200,936,822	0.1567	0.1567
Cty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	3,000,000,000	3,000,000,000	-	0.040	0.040	3,000,000,000	3,000,000,000	-	0.03993	0.03993
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	2,795,000,000	2,795,000,000	-	0.050	0.050	2,795,000,000	2,795,000,000	-	0.05	0.05
Cty CP Đầu tư xây dựng cảng và hạ tầng Việt Nam (IMICO)	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	0.025	0.025	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	0.025	0.025
Tổng cộng	**2,290,954,435,453**	**475,681,283,947**	**1,815,273,151,507**			**2,290,954,435,453**	**481,804,891,283**	**1,809,149,544,172**		

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***743,065,119,583***	***1,254,222,367,326***
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Tổ hợp nha thầu JGCs		
+ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC	37,060,810,724	37,060,810,724
+ Công ty Cp Xây lắp Dầu khí Hà Nội	90,452,359,445	91,469,710,445
+ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	149,121,816,556	781,609,059,847
- Các khoản phải thu KH khác	**466,430,132,858**	**344,082,786,310**
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn - PVN	50,006,385,426	50,006,385,426
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	90,452,359,445	91,469,710,445
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	30,202,068,337	30,336,867,228
TCT Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	9,446,793,928	9,446,793,928
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	149,121,816,556	781,609,059,847
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	22,773,655,778	22,893,655,778
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	37,060,810,724	37,060,810,724
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	6,097,621,800	6,097,621,800
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	5,546,942,139	5,546,942,139
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	16,811,955	16,811,955
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) (trước là PVComBank)	2,000,000,002	2,000,000,002
Công ty Cp kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	58,738,607,042	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	5,843,594,807	9,559,594,560
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	386,365,299	23,115,000
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	2,687,584,432	2,687,584,432
Công ty Cp ĐT XLDK Sài Gòn	700,000,000	700,000,000
Cty CP tư vấn ĐT và thiết kế DK(PVE)	532,785,009	532,785,009
Cty CP tư vấn ĐT và thiết kế DK(PVE)	-	-
Ban DA Vũng Áng	-	

4. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	6,750,990,000	6,750,990,000	6,750,990,000	6,750,990,000
- Phải thu người lao động;	7,265,846,924	980,806,391	7,186,900,362	980,806,391
- Ký cược, ký quỹ;	409,275,926		44,409,275,926	
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	421,327,816,037	114,255,920,420	267,592,593,488	114,255,920,423
Tổng cộng	**442,607,247,388**	**121,987,716,811**	**325,942,381,839**	**121,987,716,814**
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	18,975,241,482		22,893,210,988	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Tổng cộng	**18,975,241,482**	-	**22,893,210,988**	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.		725,177,026		726,056,126

7. Hàng tồn kho:	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	1,855,344,133		1,825,344,133	
- Công cụ, dụng cụ;	571,080,000		494,430,000	
-CP sản xuất kinh doanh dở dang	830,810,470,954		768,994,175,524	
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	*564,194,522,578*		*507,653,589,970*	
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	*234,057,721,353*		*234,057,721,353*	
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu	*61,476,426*		*12,889,703,081*	
- Thành phẩm;	-		-	
- Hàng hóa;	333,945,000		333,945,000	
- Hàng gửi bán;	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-		-	
Tổng cộng	**833,570,840,087**	- -	**771,647,894,657**	-

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
CT Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	4,575,141,964	-	4,575,141,964	-
CT Lạc Xao Quảng Ngãi	918,181,095	-	918,181,095	-
CT Khảo sát cầu Gò Găng	218,286,300	-	218,286,300	-
Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1	25,781,820,546	12,890,910,273	25,781,820,546	12,890,910,273
CT PVTEX	25,759,325,212	9,162,306,880	25,759,325,212	9,162,306,880
Dự án GDC Ô Môn	12,180,083,636	12,180,083,636	12,180,083,636	12,180,083,636
Công trình Trung tâm Tài chính Dầu khí 22 NQ	1,218,354,603	1,218,354,603	1,218,354,603	1,218,354,603
Công trình LNG Thị Vải		-		
Tổng cộng	**70,651,193,356**	**35,451,655,392** -	**70,651,193,356**	**35,451,655,392**
		-		

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

	30/09/2026	01/01/2026
- Mua sắm	-	-
+ Máy móc thiết bị PVC ME		
+ Chi phí thẩm định 05 căn chung cư		
- XDCB;	***131,857,065,808***	***131,857,065,808***
+ Dự án Tiền Giang		
+ DA Khu đô thị ĐH Dầu khí	3,883,984,985	3,883,984,985
+ DA Soài Rạp-Tiền Giang	127,973,080,823	127,973,080,823
Tổng cộng	**131,857,065,808**	**131,857,065,808**
- Sửa chữa.	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	**16,833,001,007**	**4,709,455,037**	**18,530,139,413**	**8,572,948,735**	**1,651,330,400**	**50,296,874,592**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản…	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,751,965,220	-	-	1,751,965,220
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản…	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**16,833,001,007**	**4,709,455,037**	**16,778,174,193**	**8,572,948,735**	**1,651,330,400**	**48,544,909,372**
Giá trị hao mòn lũy kế:						-
Số dư đầu năm	**7,243,771,286**	**4,709,455,037**	**18,530,139,413**	**8,566,240,791**	**1,651,330,400**	**40,700,936,927**
- Khấu hao trong năm	367,826,355	-	-	6,707,944	-	374,534,299
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,751,965,220	-	-	1,751,965,220
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**7,611,597,641**	**4,709,455,037**	**16,778,174,193**	**8,572,948,735**	**1,651,330,400**	**39,323,506,006**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	**9,589,229,721**	-	-	**6,707,944**	-	**9,595,937,665**
- Tại ngày cuối năm	**9,221,403,366**	-	-	-	-	**9,221,403,366**

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục (Công ty Mẹ)		Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm	-	-	-			-
- Thuê tài chính trong năm		-	-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Tăng do điều động từ BĐH về		-	-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Giảm do điều động về BĐH và CN		-	-			-
- Giảm khác		-	-			-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-			
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm		-	-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Tăng do điều động từ BĐH về		-	-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Giảm khác		-	-			-
- Giảm do điều động về BĐH		-	-			-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	**5,505,180,340**	-	**5,505,180,340**
- Mua trong năm	-	-	-	300,000,000	-	300,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm điều động nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (TT 45/TT-BTC)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	**5,805,180,340**	-	**5,805,180,340**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	**5,260,180,330**	-	**5,260,180,330**
- Khấu hao trong năm	-	-	-	89,444,442	-	89,444,442
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (TT 45/TT-BTC)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	**5,349,624,772**	-	**5,349,624,772**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	**245,000,010**	-	**245,000,010**
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	**455,555,568**	-	**455,555,568**

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục			Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:	-	-	**24,089,000,000**	-	-	**24,089,000,000**
- Quyền sử dụng đất	-	-	24,089,000,000	-	-	24,089,000,000
- Nhà	-	-	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất			-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng			-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Giá trị còn lại BĐS đầu tư						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						

14. Chi phí chờ phân bổ	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a) Ngắn hạn	796,140,924	337,369,949
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	796,140,924	337,369,949
b) Dài hạn	3,404,140,662	4,525,839,651
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	3,404,140,662	4,525,839,651
+ CCDC phân bổ dài hạn	215,548,746	358,480,725
+ Thuê VP San Nam 20 năm	3,188,591,916	4,167,358,926
Cộng	**4,200,281,586**	**4,863,209,600**

15. Tài sản khác	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**560,312,506,762**	**560,312,506,762**	**359,005,536,641**	**417,108,033,689**	**618,415,003,810**	**618,415,003,810**
- Vay ngắn hạn SHB	-	-	-			
- Vay ngắn hạn BIDV Chi nhánh Hà Tây	162,413,452,719	162,413,452,719	359,005,536,641	239,336,930,610	42,744,846,688	42,744,846,688
- Vay dài hạn đến hạn trả (nợ thuê tài chính)	-	-			-	-
- Vay Oceanbank dài hạn đến hạn trả nay (là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại),	397,899,054,043	397,899,054,043		177,771,103,079	575,670,157,122	575,670,157,122
- Vay Vietin bank CN Tây HN	-	-				
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Vay Oceanbank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại),	-	-			-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-			-	-
Cộng	**560,312,506,762**	**560,312,506,762**	**359,005,536,641**	**417,108,033,689**	**618,415,003,810**	**618,415,003,810**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm				-		
Trên 5 năm	-			-		

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc		Lãi	
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Phải trả người bán

	30/09/2026				01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**2,221,929,789,230**	**2,221,929,789,230**	-	-	**2,403,857,774,213**	**2,403,857,774,213**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;						
Daelim Industrial Co.Ldt - CT Thái Bình	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304			1,044,419,642,304	1,044,419,642,304
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	204,425,685,998	204,425,685,998			232,379,768,460	232,379,768,460
- Phải trả cho các đối tượng khác	973,084,460,928	973,084,460,928			1,127,058,363,449	1,127,058,363,449
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)						
Cộng						

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

18. Phải trả về cổ tức và lợi nhuận

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**		**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối năm**	
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	**4,465,686,270**	**10,253,218,979**	-	**11,804,565,307**	**2,914,339,942**	-
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2,847,085,047	280,156,343		1,331,338,010	1,795,903,380	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-				-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-				-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-				-	
Thuế xuất nhập khẩu	-				-	
Thuế thu nhập cá nhân	1,281,735,060	1,587,043,915		1,750,342,413	1,118,436,562	1,755,087,145
Tiền thuế đất	336,866,163	5,582,405,687		5,919,271,850	-	
Thuế môn bài	-				-	
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	-	2,632,100,611	-	2,632,100,611	-	2,727,699,569
- Thuế GTGT thầu phụ nước ngoài	-	1,006,714,431		1,006,714,431	-	
- Thuế TNDN thầu phụ nước ngoài	-	1,625,386,180		1,625,386,180	-	
Các loại thuế khác	-	171,512,423		171,512,423	-	

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp)	Đầu năm	Số phải thu trong năm		Số đã thu trong năm	Cuối kỳ
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	**21,351,413,812**	**100,633,611**	-	**98,962,731**	**21,353,084,693**
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-				-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	26,600,011				26,600,011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,256,556,285				21,256,556,285
Tiền thuế đất	-	289921			289,921
Thuế thu nhập cá nhân	48,219,093	4,744,732		3,363,773	49,600,052
Thuế xuất nhập khẩu	19,254,703				19,254,703
Thuế môn bài	-				-
Các loại thuế khác	783,720	95,598,958		95,598,958	783,720

20. Chi phí phải trả	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	**91,585,798,772**	**82,920,795,495**
- Chi phí lãi vay;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng	90,076,481,213	80,111,826,568
- Các khoản trích trước khác;	1,509,317,559	2,808,968,927
b) Dài hạn	**115,497,608,588**	**115,497,608,588**
- Lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng	115,497,608,588	115,497,608,588
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**207,083,407,360**	**198,418,404,083**

21. Phải trả khác	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1,435,409,054	1,924,844,809
- Bảo hiểm xã hội;	(114,112,596)	4,140,969
- Bảo hiểm y tế;	164,672,845	81,992,087
- Bảo hiểm thất nghiệp;	(5,296,891)	6,051,893
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	8,705,600	8,705,600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	423,328,043,898	420,789,107,422
Lãi vay ủy thác	*190,044,002,639*	*182,761,658,990*
HT trích lập dự phòng bảo lãnh vay vốn	*137,942,779,492*	*137,942,779,492*
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượngQuốc gia Việt Nam	*54,098,464,510*	*54,098,464,510*
Cộng	**424,817,421,910**	**422,814,842,780**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13,856,187	13,856,187
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

22. Doanh thu chờ phân bổ	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu chờ phân bổ về cho thuê tài sản;	1,447,841,545	1,447,841,545
- Doanh thu chờ phân bổ về phí ủy thác nhập khẩu		25,251,937,860
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;	44,436,318,739	45,522,199,903
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác.		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng.		

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	**30/09/2026**			**01/01/2026**		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Trái phiếu thả nổi						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Cộng						

23.2. Trái phiếu chuyển đổi:

	30/09/2026	01/01/2026

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ thưởng ban quản lý)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	**4,000,000,000,000**		**(29,710,000)**	**-**	**-**	**-**	**76,986,992,734**	**-**	**500,000,000**	**(3,791,283,252,151)**	**286,174,030,583**
Tăng vốn trong năm trước											-
Lợi nhuận tăng trong năm trước											-
Lợi nhuận thu về											-
Thu Lợi nhuận của các đơn vị											-
Phân phối lợi nhuận											-
Giảm vốn trong năm trước											-
Chênh lệch đánh giá lại số dư cuối năm											-
Lỗ trong năm trước										10,526,474,618	10,526,474,618
Số dư cuối kỳ năm trước	***4,000,000,000,000***		***(29,710,000)***	**-**	**-**	**-**	***76,986,992,734***	**-**	***500,000,000***	***(3,780,756,777,533)***	***296,700,505,201***
Số dư đầu năm nay	***4,000,000,000,000***		***(29,710,000)***	**-**	**-**	**-**	***76,986,992,734***	**-**	***500,000,000***	***(3,780,756,777,533)***	***296,700,505,201***
Tăng vốn trong năm nay											-
Lợi nhuận tăng trong năm nay(Từ HĐ SXKD)											-
Thu Lợi nhuận của các đơn vị											-
Tăng (khác) trong năm											-
Chi trả cổ tức											-
Phân phối lợi nhuận										-	-
Giảm (khác) trong năm											-
Kết quả kinh doanh năm nay										(14,561,908,534)	(14,561,908,534)
Số dư cuối kỳ năm nay	**4,000,000,000,000**		**(29,710,000)**	**-**	**-**	**-**	**76,986,992,734**	**-**	**500,000,000**	**(3,795,318,686,067)**	**282,138,596,667**
	-		-	-	-		-	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2026	01/01/2026
-Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (54,47%)	2,178,733,330,000	2,178,733,330,000
- Vốn góp của các đối tượng khác (45,53%)	1,821,266,670,000	1,821,266,670,000
Cộng	**4,000,000,000,000**	**4,000,000,000,000**

c) Các giao dịch vê vôn với các chủ sở hữu và phân phôi cô tức, chia lợi nhuận	30/09/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	-	
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400,000,000	400,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400,000,000	400,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2,971	2,971
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399,997,029	399,997,029
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

đ) Cổ tức, lợi nhuận

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/09/2026	01/01/2026
- Quỹ đầu tư phát triển;	76,986,992,734	76,986,992,734
- Cổ phiếu mua lại của chính mình	(29,710,000)	(29,710,000)
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	500,000,000	500,000,000

	30/09/2026	01/01/2026
28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

29. Chênh lệch tỷ giá	30/09/2026	01/01/2026
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/09/2026	01/01/2026
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng báo cáo tình hình tài chính		
31. Phần giá trị tài sản mà DN đang năm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng		
32. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	**441,598,189,524**	**359,029,094,690**
Doanh thu bán hàng hóa	-	1,482,656,753
Doanh thu sản xuất công nghiệp	-	(29,800,417)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40,834,356,521	56,156,502,825
Doanh thu từ KD bất động sản		
Doanh thu hoạt động xây lắp	400,763,833,003	301,419,179,974
Doanh thu hoạt động khác		555,555
Cộng	**441,598,189,524**	**359,029,094,690**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- CN phát điện Dầu khí - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	34,504,118,407	53,708,121,271
- BQLDACT liên hợp lọc hóa Dầu Nghi Sơn	-	-
- Viện Dầu khí Việt Nam	(122,544,451)	-
- Tổng cty Lọc hóa dầu VN (Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn)	182,025,373,131	-
- Công ty CP Xây dựng CN và Dân dụng Dầu khí	2,619,439,206	2,440,446
- Công ty CP Kết cấu KL và LM Dầu khí	96,123,021,766	30,165,461
- Công ty cổ phần dầu khí Đông Đô	33,750,000	2,443,258,575
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	-	-
- Tổng công ty cổ phần Xây lắp DK Thanh Hóa	336,342,870	-
- Công ty CP XL Đường ống và Bể chứa DK (PVC-PT)	3,034,154,211	158,735,154
- Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	290,511,734	12,113,887
- Cty CP CP Xây lắp dầu khí Bình Sơn (ĐT và XD Dầu khí Phú Đạt)	-	-
- Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	-	-
- Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	489,383,521	489,383,502
- Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	489,383,508	489,383,508
- Công đoàn Ban quản lý dự án Điện lực Dầu Khí Long Phú 1	5,253,185,178	
- Tổng công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam (PTSC)	23,756,057,627	
- BQLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2		266,884,241,494

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	13,067,493,277
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	-	-
- Giá vốn KD BĐS		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20,410,067,999	56,872,158,907
- Giá vốn hoạt động xây lắp	391,976,171,282	300,529,625,633
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	(11,410,834,208)
- Các khoản giá vốn khác		
Cộng	**412,386,239,281**	**359,058,443,609**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,962,898,497	6,184,866,554
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm;	656,007,859	11,811,809,629
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư CK;	817,224	2,901,839,130
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	**8,619,723,580**	**20,898,515,313**

6. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay;	3,361,493,633	3,237,305,036
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm;	52,513,252	2,387,095,231
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư CK;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;	6,123,607,336	16,062,426,286
- Dự phòng bảo lãnh	-	-
- Chi phí tài chính khác;	3,897,994,590	3,640,459,875
Tổng cộng	**13,435,608,811**	**25,327,286,428**

	Năm nay	**Năm trước**
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	261,363,636	
- Phạt bồi thường thu được;	11,308,590,630	613,162,295
- Các khoản khác.	2,054,937	4,225,623
Cộng	**11,572,009,204**	**617,387,918**

8. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Giá trị đầu tư bất thành	-	
- Các khoản bị phạt chậm nộp thuế, BH;	3,548,380,449	118,341,406
- Các khoản khác.	10,215,089	707,718,727
Cộng	**3,558,595,538**	**826,060,133**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	24,786,967,775	23,805,584,162
Chi phí vật liệu quản lý	348,479,582	311,030,131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96,152,386	156,010,872
Thuế, Phí lệ phí	2,082,684,007	555,023,474
Chi phí dự phòng	7,579,556,377	(1,402,978,353)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,266,307,436	5,015,006,844
Chi phí bằng tiền khác	3,811,239,649	2,765,300,827
Cộng	**46,971,387,212**	**31,204,977,957**

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Châm	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn